

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 – 50

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (dưới đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) công bố báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

Tên

Ông Lê Tiến Anh
Ông Nguyễn Đình Hương
Ông Trương Quang Minh
Ông Hoàng Minh
Ông Phan Quang Huy

Chức vụ

Chủ tịch
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01/07/2019)
Thành viên
Thành viên
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/05/2019)

Kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

Tên

Ông Nguyễn Duy Vũ

Chức vụ

Kiểm soát viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

Tên

Ông Nguyễn Đình Hương
Ông Lê Tiến Anh
Ông Phan Quang Huy
Ông Đào Đông Phong

Chức vụ

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2019)
Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2019)
Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/03/2019)
Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 18/03/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Lê Tiến Anh

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Số: 20.414/RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng thành viên**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27/03/2020 từ trang 5 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Kim Văn Việt
Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Như Phương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2293-2018-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.107.130.958.514	4.980.973.659.758
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	105.453.439.831	28.617.784.764
1. Tiền	111		105.453.439.831	28.617.784.764
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.456.956.763.856	1.787.112.782.393
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.456.956.763.856	1.787.112.782.393
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.811.912.836	1.451.549.079.825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	48.860.811.061	1.169.648.904.016
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.368.660.099	102.210.592.510
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		143.041.395	376.273.333
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	46.031.713.928	179.932.995.933
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(592.313.647)	(619.685.967)
IV. Hàng tồn kho	140		2.379.136.781.449	1.708.442.476.439
1. Hàng tồn kho	141	4.6	2.379.136.781.449	1.708.442.476.439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.772.060.542	5.251.536.337
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	7.276.199.487	4.742.358.965
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	31.945.051.590	370.515.906
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	1.550.809.465	138.661.466
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.518.951.037.088	1.265.083.871.946
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.200.000.000	13.343.041.395
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	143.041.395
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	13.200.000.000	13.200.000.000
II. Tài sản cố định	220		371.308.508.976	409.345.504.762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	340.929.095.072	378.684.214.295
Nguyên giá	222		1.483.048.839.970	1.450.141.239.335
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.142.119.744.898)	(1.071.457.025.040)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	30.379.413.904	30.661.290.467
Nguyên giá	228		34.030.611.145	33.963.611.145
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.651.197.241)	(3.302.320.678)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		382.586.771.436	68.372.627.309
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	382.586.771.436	68.372.627.309
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		624.449.524.425	636.021.153.819
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	407.974.882.853	407.974.882.853
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.2	222.964.400.000	222.964.400.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	25.924.890.000	26.727.634.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4.2	(32.414.648.428)	(21.645.763.034)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		127.406.232.251	138.001.544.661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	127.406.232.251	137.966.508.296
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	35.036.365
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.626.081.995.602	6.246.057.531.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.108.261.262.873	3.614.338.346.871
I. Nợ ngắn hạn	310		2.837.001.325.391	3.555.335.714.871
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	416.300.730.635	349.713.805.756
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.390.864.969	20.878.938.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	204.169.684.734	915.568.738.372
4. Phải trả người lao động	314		148.758.503.820	221.362.506.961
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	4.581.090.250	3.553.578.547
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		351.789.056	351.789.056
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	5.327.822.920	9.121.434.470
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	1.826.625.827.136	1.813.948.585.384
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		224.495.011.871	220.836.337.489
II. Nợ dài hạn	330		271.259.937.482	59.002.632.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	504.072.000	602.632.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.12	270.729.159.640	58.400.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		26.705.842	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.517.820.732.729	2.631.719.184.833
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.517.820.732.729	2.631.719.184.833
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.16	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.16	53.728.986.810	53.728.986.810
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.16	96.719.962.220	210.618.414.324
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		96.719.962.220	210.618.414.324
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	4.16	1.371.783.699	1.371.783.699
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.626.081.995.602	6.246.057.531.704



Lê Tiến Anh

Chủ tịch Hội đồng thành viên
Khánh Hòa, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Đào Đông Phong
Kế toán trưởng

Phan Thị Bích Hậu
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	3.621.187.561.319	5.163.773.986.695
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	1.087.188.381	5.192.923.208
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.620.100.372.938	5.158.581.063.487
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.3	3.181.068.037.531	4.540.232.546.007
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		439.032.335.407	618.348.517.480
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	232.361.562.240	248.537.512.861
7.	Chi phí tài chính	22	5.5	116.189.089.274	131.963.060.195
	<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		98.955.543.626	88.428.494.827
8.	Chi phí bán hàng	25	5.6	141.867.838.531	161.887.419.480
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	167.035.484.621	129.549.854.837
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		246.301.485.221	443.485.695.829
11.	Thu nhập khác	31	5.8	41.871.806.410	1.941.199.320
12.	Chi phí khác	32	5.9	6.109.283.949	23.691.750.637
13.	Lợi nhuận khác	40		35.762.522.461	(21.750.551.317)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		282.064.007.682	421.735.144.512
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	34.549.611.377	62.912.964.930
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		61.742.207	(35.036.365)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		247.452.654.098	358.857.215.947



Lê Tiến Anh

Chủ tịch Hội đồng thành viên
Khánh Hòa, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Đào Đông Phong
Kế toán trưởng

Phan Thị Bích Hậu
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		6.945.260.193.513	7.440.442.222.266
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(3.612.361.946.431)	(4.363.978.795.884)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(548.640.154.457)	(598.125.981.933)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(98.840.831.085)	(88.027.047.493)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(64.066.979.557)	(87.594.824.167)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		183.598.459.104	240.198.096.096
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.856.101.829.999)	(2.984.844.686.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(51.153.088.912)	(441.931.017.343)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(351.091.089.549)	(32.040.969.587)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		210.146.274	1.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.840.676.983.034)	(2.589.491.671.282)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.171.209.274.904	2.714.390.517.542
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.427.141.600	63.753.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		269.202.353.366	223.119.411.139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		250.280.843.561	379.731.287.812
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	5.980.085.120.147	5.680.258.316.847
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(5.756.013.325.985)	(5.516.571.745.108)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(346.316.092.243)	(255.044.169.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(122.244.298.081)	(91.357.597.533)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		76.883.456.568	(153.557.327.064)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		28.617.784.764	182.233.507.864
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(47.801.501)	(58.396.036)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		105.453.439.831	28.617.784.764

**Lê Tiến Anh**

Chủ tịch Hội đồng thành viên
Khánh Hòa, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Đào Đông Phong
Kế toán trưởng

Phan Thị Bích Hậu
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 2914/QĐ -UBND ngày 13/11/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Tổng Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200486169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 05/01/2011. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 10 lần điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/10/2018. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.366.000.000.000 VND.

Vốn thực tế đến ngày 31/12/2019 là 2.366.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thuốc lá, may mặc, nuôi đà điểu – cá sấu, sản xuất các sản phẩm tiêu dùng từ da đà điểu, cá sấu, dịch vụ du lịch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc láo;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Hoạt động các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
- Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chăn nuôi lợn;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đà điểu và cá sấu;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- In ấn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Sản xuất các loại cầu kiện kim loại;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Xử lý và thiêu hủy rác thải không độc hại;
- Đại lý, môi giới;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và thiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Khai thác nước khoáng và bùn khoáng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có các công ty con, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty CP Du lịch Long Phú	Đá Chồng, xã Vĩnh Lương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	52,5%	52,5%	52,5%
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	Đường D2, Khu Công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	83,86%	83,86%	83,86%
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco	13B Hoàng Hoa Thám, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	100%	100%	100%

Danh sách các công ty liên kết:

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:			
Công ty CP Đông Á	29%	29%	29%
Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	29%	29%	29%
Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	29%	29%	29%
Công ty CP Tân Việt	38%	38%	38%
Công ty CP In Bao Bì Khatoco	29%	29%	29%
Công ty CP Khatoco Liberty	29,6%	29,6%	29,6%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Danh sách các công ty đầu tư khác:

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty đầu tư khác:			
Công ty TNHH Invest Park – Nha Trang	12,73%	12,73%	12,73%
Công ty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	1,51%	1,51%	1,51%
Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	8,89%	8,89%	8,89%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
1 Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Đường Trường Sơn, Khu Bình Tân, Phường Vĩnh Trường, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
2 Xí nghiệp May Khatoco	Lô NM1, Đường số 1, Cụm công nghiệp Khatoco- Ninh Ích, Xã Ninh Ích, Thị xã Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
3 Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Cụm Công nghiệp Đặc Lọc, Xã Vĩnh Phương, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
4 Công viên Du lịch Yang Bay	Thôn Ngã Hai, Xã Khánh Phú, Huyện Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
5 Trung tâm Giống Đà điểu Khatoco Ninh Hòa	Thôn Đại Cát, Xã Ninh Phụng, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa
6 Công ty Kinh doanh Đà điểu Cá sấu Khatoco	Cụm Công nghiệp Ninh Ích, Thôn Tân Phú, xã Ninh Ích, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa
7 Trung tâm Giống Đà điểu Khatoco Quảng Nam	Thôn Phú Bình, Xã Tam Phú, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
8 Nhà máy Thuốc lá Khatoco Phú Yên	Lô B5, KCN An Phú, Xã Bình Kiến, Thành phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam
9 Chi nhánh TCT Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Gia Lai	Dốc đỏ, Xã Phú Cần, Huyện Krông pa, Tỉnh Gia Lai
10 Chi nhánh TCT Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Hồ Chí Minh	259A Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
11 Nhà máy Thuốc lá Khatoco Nghệ An	Đường D2, Khu Công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Đối với khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2019
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 15 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình như sau:

	Năm 2019
▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn	33 - 49,5 năm
▪ Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; các khoản bảo hiểm; chi phí sửa chữa, đào tạo... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí trả trước là tiền thuê đất và các chi phí liên quan đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (từ 45 đến 50 năm);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tổng Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/04/2016 của Bộ Tài chính.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết)

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

3.17. Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu: hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ưu đãi về thuế suất

- Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

- Đối với sản phẩm nông nghiệp tự sản xuất mới qua sơ chế bán ra thuộc đối tượng không chịu thuế;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm thuốc lá điếu, may mặc;
- Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Hoạt động sản xuất thuốc lá điếu là 75%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	614.963.041	767.921.619
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104.838.476.790	27.849.863.145
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	105.453.439.831	28.617.784.764

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.456.956.763.856	1.456.956.763.856	1.787.112.782.393	1.787.112.782.393
Cộng	1.456.956.763.856	1.456.956.763.856	1.787.112.782.393	1.787.112.782.393

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Du lịch Long Phú	13.120.560.000	-	13.120.560.000	-
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	31.865.000.000	-	31.865.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh	112.989.322.853	-	112.989.322.853	-
Bất động sản Khatoco				
Cộng	407.974.882.853	-	407.974.882.853	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Đông Á	3.480.000.000	-	3.480.000.000	-
Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	47.560.000.000	19.815.590.544	47.560.000.000	11.011.004.476
Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	75.500.000.000	2.466.536.012	75.500.000.000	1.559.154.478
Công ty CP Tân Việt	43.624.400.000	-	43.624.400.000	-
Công ty CP In bao bì Khatoco	23.200.000.000	-	23.200.000.000	-
Công ty CP Khatoco Liberty	29.600.000.000	-	29.600.000.000	-
Cộng	222.964.400.000	22.282.126.556	222.964.400.000	12.570.158.954

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Khánh Tân	-	-	802.744.000	-
Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang	9.550.000.000	6.382.456.593	9.550.000.000	5.701.717.890
Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	16.000.000.000	3.750.065.279	16.000.000.000	3.373.886.190
Công ty CP DL Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000	-	374.890.000	-
Cộng	25.924.890.000	10.132.521.872	26.727.634.000	9.075.604.080

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 8 – Thông tin bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Angles Worlds PTE, TLD	33.510.343.252	56.085.778.758
Đối tượng khác	6.487.942.684	14.720.814.889
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - Xem thêm mục 8	8.862.525.125	1.098.842.310.369
Cộng	48.860.811.061	1.169.648.904.016

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan Công ty TNHH Thương mại Khatoco	8.862.525.125	1.098.842.310.369
Cộng	8.862.525.125	1.098.842.310.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
NGẮN HẠN				
Phải thu người lao động	5.014.461.943	-	647.551.200	-
- <i>Tạm ứng</i>	4.965.276.977	-	637.047.900	-
- <i>Phải thu thuế TNCN</i>	49.184.966	-	10.503.300	-
Ký cược, ký quỹ	659.773.905	-	41.596.245	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	28.656.952.266	-	29.448.070.378	-
Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang	5.919.206.467	-	6.198.158.467	-
Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất				
Thuế nhập khẩu tạm nộp	4.232.356	-	20.514.042	-
Công ty Bảo hiểm Bảo Minh Khánh Hòa	-	-	67.580.177.892	-
Phải thu giá trị sổ sách cổ phần đã bán tại Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	-	-	6.135.000.000	-
BRITISH AMERICAN TOBACCO (SGP) PTE LTD	-	-	8.375.271.576	-
Phải thu khác	610.266.888	-	300.454.143	-
Phải thu khác là các bên có liên quan (cổ tức, lợi nhuận được chia) - Xem thêm mục 8	5.166.820.103	-	61.186.201.990	-
Cộng	46.031.713.928	-	179.932.995.933	-

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
DÀI HẠN				
Ký cược, ký quỹ	13.200.000.000	-	13.200.000.000	-
Cộng	13.200.000.000	-	13.200.000.000	-

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác là các bên có liên quan				
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco	1.030.750.561	-	194.050.328	-
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	-	-	3.595.578.676	-
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	4.136.069.542	-	57.396.572.986	-
Cộng	5.166.820.103	-	61.186.201.990	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	622.600.522	30.286.875	668.550.022	48.864.055
Cộng	622.600.522	30.286.875	668.550.022	48.864.055

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Quá hạn trên 3 năm	550.710.872	-	550.710.872	588.261.872	-	588.261.872
Quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	28.289.750	8.486.925	19.802.825	-	-	-
Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	43.599.900	21.799.950	21.799.950	36.688.250	18.344.125	18.344.125
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	43.599.900	30.519.930	13.079.970
Cộng	622.600.522	30.286.875	592.313.647	668.550.022	48.864.055	619.685.967

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.721.625.264.902	-	1.154.489.667.506	-
Công cụ, dụng cụ	1.311.671.630	-	1.262.894.674	-
Chi phí SX, KD dở dang	131.017.970.314	-	194.439.044.224	-
Thành phẩm	516.068.767.991	-	349.532.544.270	-
Hàng hóa	9.113.106.612	-	6.977.802.796	-
Hàng gửi bán	-	-	1.740.522.969	-
Cộng	2.379.136.781.449	-	1.708.442.476.439	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự án tại Văn phòng Tổng Công ty	61.511.791.505	58.535.576.654
Cụm Công nghiệp Khatoco xã Phước Đồng	53.595.142.808	51.944.339.568
Cụm đảo Hòn Thị - Đầm Nha Phu	313.526.070	313.526.070
Công viên du lịch Yang Bay	2.951.845.818	17.011.818
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	84.802.727	84.802.727
Dự án di dời Nhà máy thuốc lá Khatoco	4.458.831.055	2.307.674.819
Nhà máy chế biến, tách cọng thuốc lá	107.643.027	3.800.850.743
Văn phòng TCT Khánh Việt	-	67.370.909
Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khatoco	319.529.261.044	1.275.151.712
Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay	1.545.718.887	1.545.718.887
Dự án tại Trung tâm giống đa điều Ninh Hòa	-	41.243.984
Dự án tại Công ty thuốc lá nguyên liệu Khatoco	-	6.974.936.072
Cộng	382.586.771.436	68.372.627.309

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P. tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2019	435.309.382.354	919.182.968.943	73.993.773.685	16.229.046.624	279.349.091	5.146.718.638	1.450.141.239.335
Mua trong năm	462.559.255	12.382.670.387	3.063.024.364	300.797.272	-	-	16.209.051.278
Đ/tư XDCB h/thành	19.914.313.576	-	686.580.568	-	-	-	20.600.894.144
Tặng khác	-	50.557.998	-	-	-	-	50.557.998
Thanh lý, nhượng bán	(1.077.105.517)	(1.824.283.688)	(446.346.945)	(162.468.090)	(50.000.000)	-	(3.560.204.240)
Giảm khác	(82.515.652)	(166.920.000)	(143.262.893)	-	-	-	(392.698.545)
Tại ngày 31/12/2019	454.526.634.016	929.624.993.640	77.153.768.779	16.367.375.806	229.349.091	5.146.718.638	1.483.048.839.970
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2019	260.651.030.055	745.296.926.165	51.110.458.153	10.229.420.954	279.349.091	3.889.840.622	1.071.457.025.040
Khấu hao trong năm	26.490.263.226	39.866.416.457	5.359.022.414	2.176.918.488	-	411.983.580	74.304.604.165
Tặng khác	-	50.557.998	-	-	-	-	50.557.998
Thanh lý, nhượng bán	(1.077.105.517)	(1.824.283.688)	(446.346.945)	(127.786.155)	(50.000.000)	-	(3.525.522.305)
Giảm khác	-	(166.920.000)	-	-	-	-	(166.920.000)
Tại ngày 31/12/2019	286.064.187.764	783.222.696.932	56.023.133.622	12.278.553.287	229.349.091	4.301.824.202	1.142.119.744.898
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2019	174.658.352.299	173.886.042.778	22.883.315.532	5.999.625.670	-	1.256.878.016	378.684.214.295
Tại ngày 31/12/2019	168.462.446.252	146.402.296.708	21.130.635.157	4.088.822.519	-	844.894.436	340.929.095.072

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là: 95.153.831.760 đồng;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 898.015.353.140 đồng;

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý;

Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	32.721.309.665	1.242.301.480	33.963.611.145
Mua trong năm	-	67.000.000	67.000.000
Tại ngày 31/12/2019	32.721.309.665	1.309.301.480	34.030.611.145
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	2.347.438.553	954.882.125	3.302.320.678
Khấu hao trong năm	279.571.008	69.305.555	348.876.563
Tại ngày 31/12/2019	2.627.009.561	1.024.187.680	3.651.197.241
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	30.373.871.112	287.419.355	30.661.290.467
Tại ngày 31/12/2019	30.094.300.104	285.113.800	30.379.413.904

Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 870.301.480 đồng.

Không có TSCĐ vô hình chờ thanh lý.

Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.257.833.788	902.336.574
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	4.601.877.216	2.901.364.528
Chi phí thuê kho, thuê nhà	1.290.200.000	832.453.372
Các khoản chi phí khác	126.288.483	106.204.491
Cộng	7.276.199.487	4.742.358.965
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.605.348.123	9.394.086.570
Chi phí thuê đất	83.500.249.380	85.352.995.032
Chi phí quyền sử dụng đất	2.574.258.634	2.589.833.482
Chi phí thuê công trình trên đất tại Ninh Tây	288.153.703	321.649.914
Giá trị cây trồng tại Ninh Tây	17.995.377	39.643.792
Đà điều sinh sản	1.667.627.404	1.955.123.972
Cá sấu sinh sản	263.495.572	614.347.576
Chi phí đền bù giải tỏa đất	22.514.691.532	23.456.893.548
Chi phí đền bù giải tỏa trại cá sấu Ninh Ích	7.548.349.257	7.813.080.561
Chi phí trồng cây xanh trại cá sấu Ninh Ích	-	20.294.942
Chi phí khác	4.426.063.269	6.408.558.907
Cộng	127.406.232.251	137.966.508.296

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	754.093.554.669	754.093.554.669	2.068.229.681.228	2.105.378.055.443	791.241.928.884	791.241.928.884
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	-	-	290.000.000.000	350.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (USD)	250.353.891.865	250.353.891.865	955.921.769.680	1.070.522.839.925	364.954.962.110	364.954.962.110
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	527.704.359.575	527.704.359.575	1.655.707.622.820	1.686.663.906.893	558.660.643.648	558.660.643.648
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	213.474.021.027	213.474.021.027	413.517.399.555	200.043.378.528	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	-	-	297.000.000.000	321.491.050.742	24.491.050.742	24.491.050.742
Vay dài hạn đến hạn trả:						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	66.400.000.000	66.400.000.000	71.600.000.000	5.200.000.000	-	-
Cộng	1.826.625.827.136	1.826.625.827.136	5.766.576.473.283	5.753.899.231.531	1.813.948.585.384	1.813.948.585.384

Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 56/2019-HĐCVHM/NHCT580-KHDNL-TCTKV ngày 15/08/2019.

TÓNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- + Hạn mức vay 1.000 tỷ đồng.
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc lá.
 - + Thời hạn vay không quá 12 tháng.
 - + Lãi suất: lãi suất thả nổi theo thị trường, được xác định theo từng giấy nhận nợ.
 - + Tài sản đảm bảo: là khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo
- Vay ngắn hạn **ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Khánh Hòa** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2019/HDHM-KHATOCO ngày 26/08/2019.
- + Hạn mức vay: 1.100 tỷ đồng (duy trì hạn mức đến hết ngày 11/07/2020); Đồng tiền cho vay: VND hoặc ngoại tệ khác.
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, sản xuất thuốc lá.
 - + Thời hạn vay 6 tháng kể từ khi nhận nợ.
 - + Lãi suất: được xác định theo từng thời điểm giải ngân
 - + Tài sản đảm bảo: là khoản vay tín chấp không có đảm bảo bằng tài sản

Vay ngắn hạn **ngân hàng TMCP Quân đội – CN Khánh Hòa** theo hợp đồng tín dụng số 37249.19.800.2705693.TD ngày 18/12/2019.

- + Hạn mức vay: 450 tỷ đồng (thời hạn đến 15/06/2020); Đồng tiền cho vay: VND hoặc ngoại tệ khác.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh thuốc lá của khách hàng năm 2019-2020.
- + Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày giải ngân.
- + Lãi suất: được xác định theo từng thời điểm giải ngân
- + Tài sản đảm bảo: là khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	43.800.000.000	43.800.000.000	-	14.600.000.000	58.400.000.000	58.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	226.929.159.640	226.929.159.640	298.529.159.640	71.600.000.000	-	-
Cộng	270.729.159.640	270.729.159.640	298.529.159.640	86.200.000.000	58.400.000.000	58.400.000.000

Vay dài hạn **ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Khánh Hòa** theo hợp đồng tín dụng số 112/2016-HĐTDDA/NHCT580/KHDN ngày 25/10/2016:

- + Tổng hạn mức: 145 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Dùng để thực hiện dự án đầu tư Dây chuyền sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu tại Nhà máy thuốc lá Khatoco.
- + Thời hạn vay: 78 tháng (6,5 năm) kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn: 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- + Lãi suất: Áp dụng phương thức lãi suất thả nổi theo thị trường, tại thời điểm ký hợp đồng. Lãi suất cho vay dài hạn theo Chương trình tiếp sức thành công dành cho KHDN Lớn, 7,0%/năm trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, từ tháng thứ 13 trở đi lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của NHCT công biên độ 2,5%/năm. Lãi suất phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tương ứng.
- + Tài sản đảm bảo: Được quy định cụ thể tại Hợp đồng Bảo đảm số 112/HĐBĐ/TC/KHDN ngày 25/10/2016.

Vay dài hạn **ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Khánh Hòa** theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 2018/DA-KHATOCO ngày 24/10/2018

- + Tổng hạn mức: 400 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Dùng để thực hiện dự án đầu tư Dây chuyền sản xuất thuốc lá sợi công suất 4 tấn/giờ, mới 100%, xuất xứ Châu Âu tại Nhà máy thuốc lá Khatoco.

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- + Thời hạn vay: 72 tháng (6,5 năm) kể từ ngày giải ngân.
- + Lãi suất: áp dụng lãi suất 7,6%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó tính theo mức lãi suất cơ sở (+) biên độ lãi suất 2,3%/năm.
- + Tài sản đảm bảo: Được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 2018/MMTB-KHATOCO ngày 24/10/2018.

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	393.531.577.278	393.531.577.278	310.252.013.780	310.252.013.780
Công ty liên doanh thuốc lá BAT Vinataba	133.372.903.356	133.372.903.356	50.054.378.528	50.054.378.528
British American Tobacco (Singapore)	175.919.861.497	175.919.861.497	94.507.916.568	94.507.916.568
China Hong Kong Vietnam International LTD	19.508.585.600	19.508.585.600	12.958.436.640	12.958.436.640
Xiangkang Industrial Co., Ltd (Hong Kong)	11.929.065.984	11.929.065.984	-	-
Công ty CP Cát Lợi	7.119.007.973	7.119.007.973	18.375.427.675	18.375.427.675
Hai Le International Trading Co., LTD (Đài Loan)	-	-	29.009.760.000	29.009.760.000
Central line limited (Hong Kong)	-	-	9.414.225.000	9.414.225.000
The New Rich Island Inter.Co.LTD (Hong Kong)	-	-	13.110.180.000	13.110.180.000
TTS International LTD (Philippines)	-	-	6.247.786.219	6.247.786.219
Các nhà cung cấp khác	45.682.152.868	45.682.152.868	76.573.903.150	76.573.903.150
Phải trả cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	22.769.153.357	22.769.153.357	39.461.791.976	39.461.791.976
Cộng	416.300.730.635	416.300.730.635	349.713.805.756	349.713.805.756

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán là các bên liên quan	3.393.087.940	3.393.087.940	8.039.967.980	8.039.967.980
Công ty CP Đông Á	19.304.020.417	19.304.020.417	31.112.020.996	31.112.020.996
Công ty CP In Bao bì Khatoco	-	-	26.380.000	26.380.000
Công ty CP Khatoco Liberty	72.045.000	72.045.000	281.393.000	281.393.000
Công ty CP Du lịch Long Phú	-	-	2.030.000	2.030.000
Công ty CP Khánh Tân	-	-	-	-
Cộng	22.769.153.357	22.769.153.357	39.461.791.976	39.461.791.976

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế GTGT được khấu trừ; Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT được khấu trừ; Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp/được hoàn trong năm VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	370.515.906	(31.574.535.684)	-	31.945.051.590
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	762.630.000	762.630.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.788.955	-	483.366.613	492.155.568
Thuế thu nhập cá nhân	129.872.511	-	166.151.386	296.023.897
Cộng	509.177.372	(31.574.535.684)	1.412.147.999	33.495.861.055

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	129.791.182.491	151.911.691.166	281.161.189.599	541.684.058
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	144.088.351.115	144.088.351.115	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	704.235.123.770	1.810.794.128.400	2.321.789.480.497	193.239.771.673
Thuế xuất nhập khẩu	-	23.207.973.565	23.207.973.565	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.630.679.788	36.116.970.514	63.583.612.944	5.164.037.358
Thuế thu nhập cá nhân	4.516.284.050	22.026.549.753	26.471.702.737	71.131.066
Thuế tài nguyên	-	144.868.550	144.868.550	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.804.118.376	2.804.118.376	-
Các loại thuế khác	-	5.687.003.479	5.687.003.479	-
Phí phòng chống tác hại thuốc lá	15.090.752.651	46.618.355.228	56.556.047.300	5.153.060.579
Lợi nhuận phải nộp về ngân sách nhà nước	29.304.715.622	317.011.376.621	346.316.092.243	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.717.825.074	3.717.825.074	-
Cộng	915.568.738.372	2.564.129.211.841	3.275.528.265.479	204.169.684.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.059.827.242	2.602.238.800
Trích trước tiền thuê đất, thuê kho	-	669.777.455
Trích trước chi phí bồi thường, hỗ trợ dự án Phước Đồng	1.012.549.604	-
Chi phí phải trả khác	508.713.404	281.562.292
Cộng	4.581.090.250	3.553.578.547

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	4.075.640.432	3.031.860.345
Bảo hiểm xã hội	-	49.287.500
Phải trả cho khách hàng do bảo số 12 gây ra	-	5.106.869.880
Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân	944.104.886	604.553.608
Phải trả khác	308.077.602	328.863.137
Cộng	5.327.822.920	9.121.434.470
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	504.072.000	602.632.000
Cộng	504.072.000	602.632.000

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	
Tại ngày 01/01/2018	2.366.000.000.000	(473.141.176)	-	220.437.131.059	1.371.783.699	2.795.526.215.059
Lãi trong năm trước	-	-	-	358.857.215.947	-	358.857.215.947
Trích quỹ	-	-	53.728.986.810	-	-	55.273.453.967
Tăng khác	-	2.915.457.096	-	-	-	2.915.457.096
Giảm chuyển về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	(209.732.588.734)	(209.732.588.734)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(53.728.986.810)	-	(53.728.986.810)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(62.448.842.000)	-	(62.448.842.000)
Giảm khác (tăng vốn, nộp ngân sách)	-	(2.442.315.920)	-	(252.498.103.872)	-	(254.942.739.692)
Tại ngày 01/01/2019	2.366.000.000.000	-	53.728.986.810	210.618.414.324	1.371.783.699	2.631.719.184.833
Lãi trong năm nay	-	-	-	247.452.654.098	-	247.452.654.098
Tăng khác	-	3.929.280.962	-	-	-	3.929.280.962
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(51.005.125.000)	-	(51.005.125.000)
Giảm khác (nộp ngân sách, khác)	-	(3.929.280.962)	-	(310.345.981.202)	-	(314.275.262.164)
Tại ngày 31/12/2019	2.366.000.000.000	-	53.728.986.810	96.719.962.220	1.371.783.699	2.517.820.732.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Tài sản nhận giữ hộ (VND)	-	-
Ngoại tệ các loại		
+ USD	474.473,68	409.509,91
+ EUR	3.633,58	309,65
+ SGD	169.754,15	13.917,67
+ HKD	766.352,38	-
+ JPY	612.826,00	-
	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Các hộ nông dân trồng thuốc lá tại Khánh Hòa, Đắk Lắk	4.526.768.912	4.526.768.912
Các hộ nông dân trồng thuốc lá tại Gia Lai	1.087.527.750	1.087.527.750
Cộng	5.614.296.662	5.614.296.662

Nguyên nhân xóa nợ: Các khoản nợ đã xóa nêu trên là do Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco, Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Gia Lai, Đắk Lắk đầu tư cho các hộ nông dân trồng thuốc lá, nhưng do mất mùa không thu hồi được, các hộ này không có khả năng trả nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.545.352.481.126	5.079.218.282.959
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.835.080.193	84.555.703.736
Cộng	3.621.187.561.319	5.163.773.986.695
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	2.432.025.784.362	4.014.578.270.931

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng cho các bên liên quan		
Công ty CP Du lịch Long Phú	381.587.269	252.031.820
Công ty CP Bảo vệ Tân Khánh An	128.745.500	56.265.600
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	2.431.290.343.593	4.013.946.271.293
Công ty CP Khánh Tân	-	1.015.000
Công ty CP In Bao bì Khatoco	216.853.455	144.405.400
Công ty CP Đồng Á	8.254.545	175.927.273
Cộng	2.432.025.784.362	4.014.578.270.931

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	15.374.779	-
Hàng bán bị trả lại	1.071.813.602	5.192.923.208
Cộng	1.087.188.381	5.192.923.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hàng hóa	3.137.524.368.961	4.496.843.041.673
Giá vốn dịch vụ cung cấp	43.543.668.570	43.389.504.334
Cộng	3.181.068.037.531	4.540.232.546.007

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.119.767.592	98.887.034.866
Cổ tức, lợi nhuận được chia	136.466.136.103	129.429.559.662
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	10.401.659.667	14.532.952.030
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	459.026.581	-
Lãi bán hàng trả chậm	8.240.574.697	3.322.966.303
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần	674.397.600	2.365.000.000
Cộng	232.361.562.240	248.537.512.861

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	98.955.543.626	88.428.494.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	6.414.660.254	19.518.277.348
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá cuối năm	-	1.168.707.804
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư tài chính	10.768.885.394	21.645.763.034
Chi phí thoái vốn đầu tư	50.000.000	1.201.817.182
Cộng	116.189.089.274	131.963.060.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6. Chi phí bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	3.209.980.041	2.993.678.036
Chi phí vật liệu, bao bì	2.949.278.865	2.987.871.398
Tiền lương nhân viên bán hàng	23.186.784.692	32.435.045.684
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.684.396.189	2.470.480.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.847.593.386	13.404.328.099
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	46.618.355.228	59.005.615.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.676.451.287	13.342.400.561
Chi phí khác	41.694.998.843	35.247.999.688
Cộng	141.867.838.531	161.887.419.480

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.076.322.986	1.041.522.117
Chi phí tiền lương công nhân viên	137.506.505.400	90.936.574.995
Chi phí tiền lương viên chức quản lý	2.304.000.000	2.096.600.000
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.313.696.882	1.319.221.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.059.293.073	1.049.784.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.784.947.668	1.405.422.372
Chi phí quản lý khác	22.018.090.932	31.081.043.616
Trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(27.372.320)	619.685.967
Cộng	167.035.484.621	129.549.854.837

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.472.256.337	-
Bảo hiểm bồi thường thiệt hại bão số 12 năm 2017 và bão số 8 năm 2018	20.068.977.562	-
Nhận hỗ trợ hoạt động thị trường, bảo vệ hình ảnh nhãn hiệu thuốc lá từ BATM (SGP)	17.078.000.000	-
Thù lao kiểm soát viên, người đại diện vốn	566.756.672	435.704.186
Các khoản thu nhập khác	1.685.815.839	1.505.495.134
Cộng	41.871.806.410	1.941.199.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thủ lao kiểm soát viên, người đại diện vốn	364.000.000	523.500.000
Chi phí thiệt hại do bão số 12 năm 2017 và bão số 8 năm 2018	1.074.944.065	11.468.545.443
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	19.951.404
Các khoản chi phí khác	4.670.339.884	11.679.753.790
Cộng	6.109.283.949	23.691.750.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	282.064.007.682	421.735.144.512
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(109.259.539.598)	(106.454.434.096)
Điều chỉnh tăng	27.515.307.538	22.975.125.566
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá cuối kỳ tiền gửi, khoản phải thu	-	175.181.825
Lỗi chênh lệch tỷ giá năm trước đã thực hiện	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	27.515.307.538	22.799.943.741
Điều chỉnh giảm	136.774.847.136	129.429.559.662
Cổ tức lợi nhuận được chia	136.466.136.103	129.429.559.662
Lỗi chênh lệch tỷ giá năm trước đã thực hiện trong năm nay	175.181.825	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	133.529.208	-
Tổng thu nhập chịu thuế	172.804.468.084	315.280.710.416
Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi được miễn thuế	-	-
Thu nhập được ưu đãi thuế suất	225.644.810	2.863.543.071
Thu nhập chịu thuế suất phổ thông	172.578.823.274	312.417.167.345
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.560.893.617	63.056.142.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng ưu đãi	11.282.240	143.177.153
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.549.611.377	62.912.964.930

5.11. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.809.895.599.965	4.186.663.865.452
Chi phí tiền lương công nhân viên	406.505.000.000	498.193.000.000
Chi phí tiền lương viên chức quản lý	2.304.000.000	2.096.600.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	30.272.762.611	29.036.928.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.653.480.728	79.105.753.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.461.398.955	14.923.822.933
Chi phí khác bằng tiền	250.013.628.060	288.873.709.561
Cộng	3.583.105.870.319	5.098.893.680.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.980.085.120.147	5.680.258.316.847
Cộng	5.980.085.120.147	5.680.258.316.847

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.756.013.325.985	5.516.571.745.108
Cộng	5.756.013.325.985	5.516.571.745.108

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tổng Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tổng Công ty, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Tổng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh thuốc lá và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Danh sách các bên liên quan

Công ty CP Du lịch Long Phú
 Công ty CP Bao bì Tân Khánh An
 Công ty TNHH Thương mại Khatoco
 Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco
 Công ty CP Đông Á
 Công ty CP Du lịch Khánh Tâm
 Công ty CP Đầu tư Khánh Hà
 Công ty CP Tân Việt
 Công ty CP In Bao bì Khatoco
 Công ty CP Khatoco Liberty
 Công ty TNHH Invest Park – Nha Trang
 Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Đầu tư dài hạn khác
 Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan Công ty TNHH Thương mại Khatoco	8.862.525.125	1.098.842.310.369
Cộng - xem thêm mục 4.3	8.862.525.125	1.098.842.310.369
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khác là các bên liên quan (cổ tức, lợi nhuận được chia)		
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco	1.030.750.561	194.050.328
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	-	3.595.578.676
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	4.136.069.542	57.396.572.986
Cộng - xem thêm mục 4.4	5.166.820.103	61.186.201.990
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty CP Đông Á	3.393.087.940	8.039.967.980
Công ty CP In Bao bì Khatoco	19.304.020.417	31.112.020.996
Công ty CP Khatoco Liberty	-	26.380.000
Công ty CP Du lịch Long Phú	72.045.000	281.393.000
Công ty CP Khánh Tân	-	2.030.000
Cộng - xem thêm mục 4.12	22.769.153.357	39.461.791.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng		
Công ty CP Du lịch Long Phú	381.587.269	252.031.820
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	128.745.500	56.265.600
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	2.431.290.343.593	4.013.946.271.293
Công ty CP Khánh Tân	-	1.015.000
Công ty CP In Bao bì Khatoco	216.853.455	144.405.400
Công ty CP Khatoco Liberty	-	2.354.545
Công ty CP Đông A	8.254.545	175.927.273
Cộng - xem thêm mục 5.1	2.432.025.784.362	4.014.578.270.931

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng		
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	25.811.998.694	31.648.639.386
Công ty CP Du lịch Long Phú	7.101.027.440	8.159.246.253
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	9.203.539.417	8.381.742.577
Công ty TNHH MTV Bất động sản Khatoco	1.746.890.148	1.310.167.611
Cộng	43.863.455.699	49.499.795.827

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức nhận được		
Công ty CP Du lịch Long Phú	-	650.848.000
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	-	3.595.578.676
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	119.136.069.542	117.396.572.986
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco	1.030.750.561	-
Công ty CP Khatoco Liberty	1.480.000.000	-
Công ty CP Đông Á	487.200.000	730.800.000
Công ty CP Tân Việt	10.852.116.000	3.807.760.000
Công ty CP In Bao bì Khatoco	3.480.000.000	3.248.000.000
Cộng	136.466.136.103	129.429.559.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản nợ, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Tổng Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Tổng Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Tổng Công ty chỉ có rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Tổng Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Tổng Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Tổng Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Tổng Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.453.439.831	28.617.784.764
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.456.956.763.856	1.787.112.782.393
Phải thu khách hàng	48.268.497.414	1.169.029.218.049
Phải thu về cho vay	143.041.395	519.314.728
Phải thu khác	54.266.436.951	179.295.948.033
Đầu tư dài hạn khác	15.792.368.128	17.652.029.920
Cộng	1.680.880.547.575	3.182.227.077.887
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	2.097.354.986.776	1.872.348.585.384
Phải trả người bán và phải trả khác	418.056.985.123	356.356.724.381
Chi phí phải trả	4.581.090.250	3.553.578.547
Cộng	2.519.993.062.149	2.232.258.888.312

Tổng Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	1.826.625.827.136	421.189.898.487	2.247.815.725.623
Từ 1 - 3 năm	270.729.159.640	504.072.000	271.233.231.640
Tại ngày 31/12/2019	2.097.354.986.776	421.693.970.487	2.519.048.957.263
	Vay VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	1.813.948.585.384	358.703.117.320	2.172.651.702.704
Từ 1 - 3 năm	58.400.000.000	602.632.000	59.002.632.000
Tại ngày 01/01/2019	1.872.348.585.384	359.305.749.320	2.231.654.334.704

Tổng Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Tổng Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Tổng Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro ngoại tệ

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu khách hàng và phải thu khác	Tiền và các khoản trường đương tiền	Cộng
Tại ngày 31/12/2019			
Đô la Mỹ (USD)	23.662,92	474.473,68	498.136,60
Euro (EUR)	-	3.633,58	3.633,58
Đô la Singapore (SGD)	1.964.955,04	169.754,15	2.134.709,19
Đô la Hong Kong (HKD)	-	766.352,38	-
Yên Nhật (JPY)	-	612.826,00	-
Tại ngày 01/01/2019			
Đô la Mỹ (USD)	-	409.509,91	409.509,91
Euro (EUR)	-	309,65	309,65
Đô la Singapore (SGD)	3.340.228,62	13.917,67	3.354.146,29

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Các khoản vay	Phải trả người bán và phải trả khác	Cộng
Tại ngày 31/12/2019			
Đô la Mỹ (USD)	10.777.180,02	7.710.398,28	18.487.578,30
Euro (EUR)	-	102.929,93	102.929,93
Đô la Hong Kong (HKD)	-	10.486.208,00	10.486.208,00
Đô la Singapore (SGD)	-	64.339,75	64.339,75
Tại ngày 01/01/2019			
Đô la Mỹ (USD)	15.700.364,04	7.772.637,66	23.473.001,70
Euro (EUR)	3.486.697,52	32.327,52	3.519.025,04

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Lê Tiến Anh

Chủ tịch Hội đồng thành viên
Khánh Hòa, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Đào Đông Phong
Kế toán trưởng

Phan Thị Bích Hậu
Người lập